

Số: 1254/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh về việc Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quy định về khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 974/TTr-SNV ngày 10/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (gọi tắt là Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp sở) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp huyện).

Điều 2. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Mục tiêu

a) Xác định chỉ số cải cách hành chính để đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm, giai đoạn của tỉnh.



b) Nâng cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong công tác cải cách hành chính.

c) Căn cứ Bộ chỉ số cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính đảm bảo phù hợp với chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; đồng thời, đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục tồn tại, hạn chế góp phần nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số cải cách hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ, Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

b) Chỉ số cải cách hành chính phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (kể cả Ban Quản lý Khu kinh tế) và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Nội dung chỉ số cải cách hành chính

1. Bộ chỉ số cải cách hành chính

Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp sở (bảng 1) và Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp huyện (bảng 2). Được cấu trúc, gồm: 08 lĩnh vực, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.
- Cải cách thủ tục hành chính.
- Cải cách tổ chức bộ máy.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Cải cách tài chính công.
- Hiện đại hóa hành chính.
- Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC.

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá của 02 Bộ chỉ số là 100 điểm (*thang điểm cụ thể đối với từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được thể hiện tại Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo Quyết định*).

b) Phương pháp đánh giá

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Bảng 1, Bảng 2 và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá được thể hiện tại cột “điểm tự đánh giá” của Bảng 1 và Bảng 2.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả điểm thẩm định được thể hiện tại cột “điểm thẩm định” của Bảng 1 và Bảng 2.

3. Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính

Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố được chia thành 04 nhóm, gồm:

- Nhóm tốt: Thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có chỉ số cải cách hành chính đạt từ 90 điểm trở lên.

- Nhóm khá: Thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có chỉ số cải cách hành chính đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.

- Nhóm trung bình: Thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có chỉ số cải cách hành chính đạt từ 60 điểm đến dưới 80 điểm.

- Nhóm yếu: Thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có chỉ số cải cách hành chính đạt dưới 60 điểm.

Điều 4. Giao trách nhiệm

1. Sở Nội vụ

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm (*gồm: thời gian thực hiện tự đánh giá; báo cáo tự chấm điểm; thuyết minh, giải trình tài liệu kiểm chứng*).

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo Bộ chỉ số này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí phục vụ việc xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng năm.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ nghiên cứu triển khai phần mềm xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố

Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

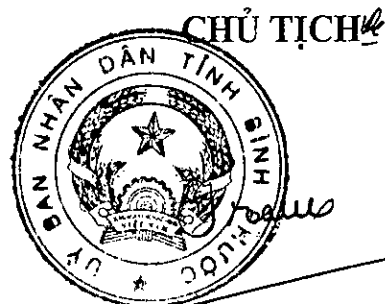
5. Các Sở, ngành, gồm: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (05b);
- Như Điều 6;
- LĐVP, P: NC;
- Lưu: VT.(T41)



Nguyễn Văn Trùm

BẢNG 1
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ
(Kèm theo Quyết định số: 1254/QĐ-UBND ngày 14/ 6 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thâm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15.5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm <i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i> <i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>	1				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh <i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0,5</i> <i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>	0.5				
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i> <i>Hoàn thành Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i> <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	1				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC <i>Báo cáo đầy đủ theo định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm: 1</i> <i>Báo cáo theo chuyên đề: 1</i>	2				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật kỷ cương hành chính	1.5				
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc, kiểm tra theo ngành quản lý <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,75</i> <i>Dưới 100% kế hoạch: 0</i>	0.75				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,75</i> <i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	0.75				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch tuyên truyền: 1</i>					
	<i>Có các hình thức tuyên truyền mới, hiệu quả: 0,5</i>					
	<i>Phối hợp với các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu thực hiện các nội dung tuyên truyền hoặc tham gia các hình thức tuyên truyền CCHC do tỉnh thực hiện (nếu có): 0,5</i>					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	5.5				
1.5.1	Phát động phong trào thi đua theo chuyên đề cải cách hành chính	1				
	<i>Có phát động phong trào thi đua: 1</i>					
	<i>Không phát động phong trào thi đua: 0</i>					
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
1.5.3	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2				
	<i>Có từ 02 giải pháp, sáng kiến mới trở lên: 2</i>					
	<i>Có từ 01 giải pháp, sáng kiến mới: 1</i>					
	<i>Không có giải pháp, sáng kiến mới: 0</i>					
1.5.4	Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức (nếu có)	1.5				
	<i>Có tham đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức: 1,5</i>					
	<i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức: 0</i>					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2				
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2</i>					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ: 1,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	8				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.1	Công tác tham mưu ban hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	2.5				
2.1.1	Mức độ tham mưu UBND tỉnh xây dựng VBQPPL	1.5				
	<i>100% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 1,5</i>					
	<i>Dưới 100% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0</i>					
2.1.2	Tham mưu thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1				
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1</i>					
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.5				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.5				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0,25</i>					
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,25</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Báo cáo về theo dõi thi hành pháp luật theo quy định: 0,5</i>					
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.5				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.5				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.1	Cập nhật, công bố, công khai TTHC	4.5				
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	1.5				
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,5</i>					
	<i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i>					
3.1.2	Công khai thủ tục hành chính	3				
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 1</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 1</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan: 1</i>					
3.2	Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7				
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	2				
	<i>100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh: 2</i>					
	<i>Dưới 100% được đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh: 0</i>					
3.2.2	TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông	1				
	<i>Có TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông: 1</i>					
	<i>Không có TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông: 0</i>					
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định	3				
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>					
	<i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>					
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 1</i>					
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i>					
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	2.75				
3.3.1	Ban hành kế hoạch hoạt động và truyền thông về kiểm soát TTHC	0.75				
	<i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0,75</i>					
	<i>Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>					
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch : 1</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC	1				
	<i>Thực hiện đúng, đầy đủ các báo cáo định kỳ: 1</i>					
	<i>Không đúng, đủ các báo cáo định kỳ: 0</i>					
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.25				
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0.5				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75				
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.75				
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và đơn vị trực thuộc	1				
	<i>Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	3				
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở và tương đương: 1</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 1</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 1</i>					
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	5				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.5				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1,5</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.5				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1,5</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>					
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	2				
	<i>Thực hiện theo đúng Kế hoạch: 2</i>					
	<i>Thực hiện không đúng: 0</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.75				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0.75				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,75</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	8.75				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1				
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>					
5.2	Công tác tuyển dụng, tiếp nhận viên chức	0.5				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Chế độ thông tin báo cáo và cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1</i>					
	<i>Báo cáo nội dung, số liệu lĩnh vực công chức, viên chức: 1</i>					
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2				
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.25				
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.75				
	<i>Đúng quy định: 0,75</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5</i>					
	<i>Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0</i>					
5.6	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm theo Kế hoạch	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1</i>					
	<i>Không cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng: 0</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	2				
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp (nếu có) thuộc sở, ngành	2				
6.2.1	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1				
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không theo đúng quy định: 0</i>					
6.2.2	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi một phần thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1				
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không theo đúng quy định: 0</i>					
6.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	2				
	<i>Có thực hiện tăng thu nhập: 2</i>					
	<i>Không tăng thu nhập: 0</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12.5				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5.5				
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
7.1.2	Triển khai thực hiện kiến trúc Chính quyền điện tử theo Quyết định của UBND tỉnh	1				
	<i>Thực hiện theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không theo quy định: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1.5				
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1,5</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 90%: 1</i>					
	<i>Dưới 80%: 0</i>					
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1				
	<i>Từ 95% trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 95%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>					
7.1.5	Chữ ký số	0.5				
	<i>Đã áp dụng chữ ký số: 0,5</i>					
	<i>Chưa áp dụng chữ ký số: 0</i>					
7.1.6	Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5				
	<i>Duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ: 0,5</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0,25</i>					
	<i>Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0</i>					
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2				
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4	0.5				
	<i>Có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4: 0,5</i>					
	<i>Không có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4: 0</i>					
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5				
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Từ 40% - dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,25</i>					
	<i>Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1				
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,75</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2				
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.75				
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,75</i>					
	<i>Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.75				
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,75</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.4	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	3				
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	1				
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0.5				
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.5				
7.4.4	Thực hiện đúng quy định việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1				
8	KHẢO SÁT HẢI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC	22				
8.1	Tiến hành khảo sát tại cơ quan, đơn vị đối với những TTHC còn tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan	3				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Tiến hành khảo sát đối với TTHC có hồ sơ phát sinh chấm: 3 (đối với cơ quan đưa 100% TTHC ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh thì TC này chấm điểm tối đa 3đ).</i>					
	<i>Không tiến hành khảo sát chấm 0đ</i>					
8.2	Báo cáo định kỳ	3				
	<i>Định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm có báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính theo đúng quy định (quý I, III, 6 tháng và năm) chấm: 3</i>					
	<i>Cuối năm 2019 có báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính chấm: 1</i>					
	<i>Không đáp ứng một trong hai tiêu chí trên chấm: 0</i>					
8.3	Kết quả khảo sát	16				
	<i>100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm: 16</i>					
	<i>Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm: 14</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm: 12</i>					
	<i>Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm: 0</i>					
TỔNG ĐIỂM		100				

BẢNG 2
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: 1254/QĐ-UBND ngày 14/ 6 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13.5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh	0.5				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2				
	<i>Báo cáo đầy đủ theo định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm: 1</i>					
	<i>Báo cáo theo chuyên đề: 1</i>					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật kỷ cương hành chính	1				
1.3.1	Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã ban hành	0.5				
	<i>Đạt 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch tuyên truyền: 0,5</i>					
	<i>Có các hình thức tuyên truyền mới, hiệu quả: 0,5</i>					
	<i>Phối hợp với các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu thực hiện các nội dung tuyên truyền hoặc tham gia các hình thức tuyên truyền CCHC do tỉnh thực hiện (nếu có): 0,5</i>					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4.5				
1.5.1	Phát động phong trào thi đua theo chuyên đề cải cách hành chính	1				
	<i>Có phát động phong trào thi đua: 1</i>					
	<i>Không phát động phong trào thi đua: 0</i>					
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
1.5.3	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1				
	<i>Có từ 02 giải pháp, sáng kiến mới trở lên: 1</i>					
	<i>Có từ 01 giải pháp, sáng kiến mới: 0,5</i>					
	<i>Không có giải pháp, sáng kiến mới: 0</i>					
1.5.4	Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức (nếu có)	1.5				
	<i>Có tham đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức: 1,5</i>					
	<i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính do UBND tỉnh tổ chức: 0</i>					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2				
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2</i>					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ: 1,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	6				
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0,5</i>					
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Báo cáo về theo dõi thi hành pháp luật theo quy định: 0,5</i>					
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.5				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.5				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.75				
3.1	Việc công khai TTHC	2.25				
3.1.1	Công khai thủ tục hành chính	1.5				
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0,75</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan: 0,75</i>					
3.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0.75				
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã: 0,75</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	10				
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1				
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1</i>					
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>					
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền được thực hiện theo cơ chế một cửa	1				
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã: 1</i>					
	<i>dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã: 0</i>					
3.2.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1				
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6 thủ tục trở lên: 1</i>					
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 - dưới 6 thủ tục: 0,5</i>					
	<i>Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0</i>					
3.2.4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1				
	<i>Từ 8 TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Dưới 8 TTHC: 0</i>					
3.2.5	Kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	3				
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>					
	<i>Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>					
	<i>Từ 85 % - dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1</i>					
	<i>Dưới 85% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.2.6	Kết quả giải quyết TTHC của đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn quản lý	2				
	<i>100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Dưới 80% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.2.7	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	1				
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 1</i>					
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i>					
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	1.5				
3.3.1	Ban hành kế hoạch hoạt động và truyền thông về kiểm soát TTHC	0.5				
	<i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>					
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% kế hoạch : 0,5</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25</i>					
	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về kiểm soát TTHC	0.5				
	<i>Thực hiện đúng, đầy đủ các báo cáo theo định kỳ: 0,5</i>					
	<i>Không đúng, đủ các báo cáo theo định kỳ: 0</i>					
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0.5				
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>					
4	CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và đơn vị trực thuộc	1				
	<i>Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị	2				
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện: 1</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 1</i>					
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	5				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.5				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1,5</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.5				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1,5</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>					
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	2				
	<i>Thực hiện theo đúng Kế hoạch: 2</i>					
	<i>Thực hiện không đúng: 0</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.5				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0.75				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,75</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.75				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11.25				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1				
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.5				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.5				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Chế độ thông tin báo cáo và cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1</i>					
	<i>Báo cáo nội dung, số liệu lĩnh vực công chức, viên chức: 1</i>					
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2				
	<i>100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thăm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,75				
	<i>Đúng quy định: 0,75</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,75</i>					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật với hình thức cảnh cáo trở lên: 0,75</i>					
5.6	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm theo Kế hoạch	1				
	<i>Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1</i>					
	<i>Không cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng: 0</i>					
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	2				
5.7.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	1				
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Từ 80 đến dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>					
5.7.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	1				
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Từ 80 đến dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% công chức đạt chuẩn: 0</i>					
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	6				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	2				
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp (nếu có) thuộc huyện	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.2.1	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1				
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không theo đúng quy định: 0</i>					
6.2.2	Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi một phần thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1				
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không theo đúng quy định: 0</i>					
6.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện	2				
	<i>100% đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 2</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị không tăng thu nhập: 0</i>					
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	7				
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
7.1.2	Triển khai thực hiện kiến trúc Chính quyền điện tử theo Quyết định của UBND tỉnh	1				
	<i>Thực hiện theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không theo quy định: 0</i>					
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1				
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 90%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80%: 0</i>					
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp huyện đến cấp xã)	0.75				
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0.75</i>					
	<i>Chưa kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến đơn vị cấp xã: 0</i>					
7.1.5	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Đã kết nối liên thông tới cấp xã: 0,5</i>					
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>					
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1				
	<i>Từ 95% trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 95%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>					
7.1.7	Hoạt động của trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5				
	<i>Duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ: 0,5</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0,25</i>					
	<i>Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0</i>					
7.1.8	Đơn vị hành chính cấp xã có trang thông tin điện tử	0,75				
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã: 0,75</i>					
7.1.9	Chữ ký số	0,5				
	<i>Đã áp dụng chữ ký số: 0,5</i>					
	<i>Chưa áp dụng chữ ký số: 0</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã: 0</i>					
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5				
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4	0,5				
	<i>Có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4: 0,5</i>					
	<i>Không có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4: 0</i>					
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,5				
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Từ 40% - dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,25</i>					
	<i>Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	0,5				
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,75</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thăm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5				
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0,25</i>					
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,75</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.4	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	2				
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0.5				
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0.5				
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.5				
7.4.4	Thực hiện đúng quy định việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5				
8	KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC	26				
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Đã triển khai thực hiện khảo sát trên hệ thống một cửa điện tử của huyện: 1</i>					
	<i>Đã triển khai thực hiện phần mềm khảo sát riêng: 1</i>					
8.2	Đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tiến hành khảo sát	2				
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tiến hành khảo sát chấm 4</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tiến hành khảo sát chấm 0</i>					
8.3	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện khảo sát	4				
	<i>Khảo sát từ 100% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm trở lên chấm 4</i>					
	<i>Khảo sát từ 80% đến dưới 100% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm chấm 3</i>					
	<i>Khảo sát từ 50% đến dưới 80% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm chấm 2</i>					
	<i>Khảo sát từ dưới 50% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm chấm 0đ</i>					
8.4	Báo cáo định kỳ	2				
	<i>Định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm có báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính theo đúng quy định (quý I, III, 6 tháng và năm) chấm 2đ</i>					
	<i>Cuối năm 2019 có báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính chấm 1đ</i>					
	<i>Không đáp ứng một trong hai tiêu chí trên chấm 0đ</i>					
8.5	Kết quả khảo sát	16				
	<i>100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm 16</i>					
	<i>Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm 14</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm 12					
	Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC chấm 0					
	TỔNG ĐIỂM	100				